

STT	NỘI DUNG	Trang
1	Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	01 – 02
2	Báo cáo kết quả công tác soát xét	03
3	Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
	<i>Bảng cân đối kế toán giữa niên độ</i>	04 – 05
	<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ</i>	06
	<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ</i>	07
	<i>Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ</i>	08 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 2 trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Sông Đà 2, tên giao dịch là SONG ĐÀ 2 JOINT STOCK COMPANY (SONGDA 2.,JSC), gọi tắt là "Công ty", tiền thân là Công ty Sông Đà 2 trực thuộc Tổng Công ty Sông Đà. Từ ngày 19/12/2005 Công ty Sông Đà 2 được chuyển thành Công ty Cổ phần Sông Đà 2 theo Quyết định số 2334/QĐ-BXD ngày 19/12/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần lần đầu ngày 01/03/2006, và thay đổi lần thứ sáu ngày 15/11/2010 số 0500236821 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.Hà Nội cấp. Theo đó:

Trụ sở chính của Công ty: Km 10 – Nguyễn Trãi – Hà Đông – Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty: 120.000.000.000 VND

Các đơn vị trực thuộc Công ty như sau:

STT	Các Chi nhánh	Địa chỉ
1	Chi nhánh Sông Đà 205	Vạn Phúc – Hà Đông – Hà Nội
2	Chi nhánh Sông Đà 206	Km10 – Nguyễn Trãi – Hà Đông
3	Chi nhánh Sông Đà 208	Yên Na – Tương Dương – Nghệ An
4	Chi nhánh Sông Đà 209	Km10 đường Nguyễn Trãi – Hà Đông – Hà Nội

STT	Công ty con	Địa chỉ
1	Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sông Đà	Km 10, đường Nguyễn Trãi, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc tại ngày lập báo cáo tài chính

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm:

Ông Lê Văn Giang	Chủ tịch
Ông Hồ Văn Dũng	Ủy viên
Ông Phạm Văn Mạnh	Ủy viên
Ông Lương Văn Sơn	Ủy viên
Ông Đặng Thị Diệu Hương	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông Hồ Văn Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Trường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Doanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Công Phình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Việt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Mạnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Hùng	Kế toán Trưởng

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long – T.D.K là Công ty kiểm toán có đủ năng lực được lựa chọn. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long – T.D.K bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục kiểm toán báo cáo tài chính cho Công ty trong những năm tiếp theo.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;
- Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2011

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Hồ Văn Dũng

Số : /BCKT - TC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT
Về Báo cáo tài chính cho giai đoạn kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
của Công ty Cổ phần Sông Đà 2

Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Sông Đà 2

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Sông Đà 2 được lập ngày 20/07/2011 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2011 được trình bày từ trang 04 đến trang 32 kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính giữa niên độ này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 về công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính giữa niên độ không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến của Kiểm toán viên:

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội, ngày 18 tháng 08 năm 2011

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long – T.D.K
Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên

Từ Quỳnh Hạnh
Chứng chỉ KTV số: 0313/KTV

Lưu Anh Tuấn
Chứng chỉ KTV số: 1026/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: VND

	Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2011	Tại ngày 01/01/2011
	1	2	3	4	5
A	Tài sản ngắn hạn	100		359.232.883.549	327.527.233.275
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		48.078.710.606	62.683.822.485
1	Tiền	111	V.01	48.078.710.606	10.583.822.485
2	Các khoản tương đương tiền	112	V.02	-	52.100.000.000
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		6.000.000.000	10.000.000.000
1	Đầu tư ngắn hạn	121	V.03	6.000.000.000	10.000.000.000
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		147.129.823.117	123.653.280.671
1	Phải thu khách hàng	131		79.851.719.074	77.132.901.518
2	Trả trước cho người bán	132		15.873.214.553	10.658.974.795
5	Các khoản phải thu khác	138	V.04	51.818.559.737	36.275.074.605
6	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(413.670.247)	(413.670.247)
IV	Hàng tồn kho	140	V.05	141.442.890.193	116.830.155.323
1	Hàng tồn kho	141		141.442.890.193	116.830.155.323
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		16.581.459.633	14.359.974.796
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.06	3.712.547.608	1.750.487.253
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.572.726.915	6.124.531.806
4	Tài sản ngắn hạn khác	158	V.07	8.296.185.110	6.484.955.737
B	Tài sản dài hạn	200		177.020.676.575	98.586.771.510
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II	Tài sản cố định	220		130.737.221.635	51.214.974.485
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	38.173.144.205	43.251.550.451
	- Nguyên giá	222		220.967.767.659	220.220.695.832
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(182.794.623.454)	(176.969.145.381)
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.09	92.564.077.430	7.963.424.034
III	Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10	44.595.482.926	45.539.664.999
1	Đầu tư vào công ty con	251		23.050.000.000	23.050.000.000
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	6.000.000.000
3	Đầu tư dài hạn khác	258		28.489.664.999	16.489.664.999
4	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		(6.944.182.073)	-
V	Tài sản dài hạn khác	260		1.687.972.014	1.832.132.026
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	1.620.972.014	1.765.132.026
3	Tài sản dài hạn khác	268	V.12	67.000.000	67.000.000
	Tổng cộng tài sản	270		536.253.560.124	426.114.004.785

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: VND

	Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2011	Tại ngày 01/01/2011
	1	2	3	4	5
A	Nợ phải trả	300		355.157.638.928	248.139.334.650
I	Nợ ngắn hạn	310		260.008.830.012	152.985.228.134
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.13	73.551.708.795	43.798.468.888
2	Phải trả người bán	312		56.697.192.490	35.080.856.028
3	Người mua trả tiền trước	313		40.101.203.159	25.473.604.821
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.14	7.464.385.052	5.614.648.248
5	Phải trả người lao động	315		13.630.383.780	11.456.860.968
6	Chi phí phải trả	316	V.15	12.223.334.812	12.991.527.822
9	Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	V.16	55.049.332.707	18.325.069.638
11	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.291.289.217	244.191.721
II	Nợ dài hạn	330		95.148.808.916	95.154.106.516
4	Vay và nợ dài hạn	334	V.17	94.921.760.783	94.921.760.783
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		227.048.133	232.345.733
B	Nguồn vốn chủ sở hữu	400		181.095.921.196	177.974.670.135
I	Vốn chủ sở hữu	410	V.18	181.095.921.196	177.974.670.135
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		120.000.000.000	120.000.000.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		18.583.927.780	18.583.927.780
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		15.081.766.579	14.201.482.831
8	Quỹ dự phòng tài chính	418		3.764.441.458	2.884.157.710
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		23.665.785.379	22.305.101.814
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
	Tổng cộng nguồn vốn	440		536.253.560.124	426.114.004.785

Lập, ngày 10 tháng 08 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Phước Hồng

Nguyễn Hữu Hùng

Hồ Văn Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Luỹ kế đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3			4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.19	93.563.149.028	91.875.581.739	131.138.693.956	198.355.715.876
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		93.563.149.028	91.875.581.739	131.138.693.956	198.355.715.876
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.20	71.267.280.484	77.295.654.103	104.644.471.597	172.711.391.667
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		22.295.868.544	14.579.927.636	26.494.222.359	25.644.324.209
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.21	7.864.781.660	4.903.991.475	13.928.078.858	5.856.578.964
7. Chi phí tài chính	22	VI.22	11.404.743.750	2.859.742.701	12.878.575.182	4.194.105.637
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>4.415.505.359</i>	<i>2.806.715.829</i>	<i>5.884.917.711</i>	<i>4.135.243.525</i>
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7.944.903.407	8.577.069.846	13.534.832.628	14.958.486.979
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		10.811.003.047	8.047.106.564	14.008.893.407	12.348.310.557
11. Thu nhập khác	31	VI.23	-	151.760	8.767.336	151.760
12. Chi phí khác	32	VI.24	-	24.261.271	-	24.261.271
13. Lợi nhuận khác	40		-	(24.109.511)	8.767.336	(24.109.511)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		10.811.003.047	8.022.997.053	14.017.660.743	12.324.201.046
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.25	1.703.425.762	1.558.392.394	2.505.090.186	2.436.281.366
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		9.107.577.285	6.464.604.659	11.512.570.557	9.887.919.680
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.26	759	924	959	1.413

Lập, ngày 10 tháng 08 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Phước Hồng

Nguyễn Hữu Hùng

Hồ Văn Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 2 năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	69.534.148.098	111.316.955.676
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2	(96.876.666.664)	(58.763.244.775)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(15.611.604.081)	(21.323.955.103)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	(5.925.736.443)	(4.006.840.681)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	(2.547.474.202)	(2.005.524.358)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	176.977.393.793	3.366.188.933
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(128.343.772.213)	(44.985.712.403)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(2.793.711.712)	(16.402.132.711)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(827.178.100)	(3.014.360.048)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(77.000.000.000)	(15.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	133.000.000.000	36.069.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	(4.860.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	5.053.559.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.956.552.228	2.425.026.078
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	61.129.374.128	20.673.225.030
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	21.602.762.500
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	22.980.000.000	4.107.114.450
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(37.967.131.820)	(51.280.336.229)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5.853.642.475)	(5.819.665.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(20.840.774.295)	(31.390.124.479)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	37.494.888.121	(27.119.032.160)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	10.583.822.485	66.374.721.240
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	48.078.710.606	39.255.689.080

Lập, ngày 10 tháng 08 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Phước Hồng

Nguyễn Hữu Hùng

Hồ Văn Dũng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**Quý 2 năm 2011****I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Sông Đà 2, tên giao dịch là SONG ĐÀ 2 JOINT STOCK COMPANY (SONGDA 2.,JSC), gọi tắt là "Công ty", tiền thân là Công ty Sông Đà 2 trực thuộc Tổng Công ty Sông Đà. Từ ngày 19/12/2005 Công ty Sông Đà 2 được chuyển thành Công ty Cổ phần Sông Đà 2 theo Quyết định số 2334/QĐ-BXD ngày 19/12/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần lần đầu ngày 01/03/2006, và thay đổi lần thứ sáu ngày 15/11/2010 số 0500236821 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.Hà Nội cấp. Theo đó:

Vốn điều lệ của Công ty là: 120.000.000.000 VND

Cơ cấu vốn điều lệ:

STT	Đối tượng	Số tiền	Tỷ lệ
1	Vốn góp của Nhà nước	58.800.000.000	49,00%
2	Vốn góp của các đối tượng khác	61.200.000.000	51,00%
	Cộng	120.000.000.000	100,00%

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và Xây lắp

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng và hạ tầng đô thị;
- Xây dựng các công trình thủy điện;
- Xây dựng công trình thủy lợi; đê, đập, hồ chứa nước, hệ thống tưới tiêu;
- Xây dựng công trình giao thông: đường bộ, sân bay, bến cảng;
- Nạo vét và bồi đắp mặt bằng nền công trình, thi công các loại móng công trình bằng phương pháp khoan nổ mìn;
- Xây dựng đường dây tải điện, trạm biến thế 220KV;
- Lắp đặt thiết bị cơ, điện, nước, thiết bị công nghệ, đường dây và trạm biến áp điện, kết cấu và các kết cấu phi tiêu chuẩn;
- Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ tùng cơ giới và công nghệ xây dựng;
- Trang trí nội thất;
- Sản xuất, khai thác và kinh doanh vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, bê tông thương phẩm, bê tông nhựa nóng;
- Sửa chữa cơ khí, ô tô, xe máy;
- Kinh doanh nhà, đầu tư các dự án về nhà ở, văn phòng cho thuê, khu công nghiệp và vận tải;
- Thi công cọc khoan nhồi, đóng ép cọc.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/ 2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa

đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:****1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản (*của doanh nghiệp vừa sản xuất kinh doanh, vừa có hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản*) được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Tại thời điểm cuối năm tài chính các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên Ngân hàng do Ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

1.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do không đúng quy cách, phẩm chất;
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường;
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng;
- Chi phí bán hàng;

- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

- | | |
|-----------------------------|-----------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 10-25 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05-10 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06-10 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03-05 năm |

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

5.1. Nguyên tắc ghi nhận

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên liên doanh theo hợp đồng liên doanh.

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

5.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

- Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính	=	<table> <tr> <td>Vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế</td> <td>-</td> <td>Vốn chủ sở hữu thực có</td> </tr> </table>	Vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế	-	Vốn chủ sở hữu thực có	x	<table> <tr> <td>Vốn đầu tư của doanh nghiệp</td> </tr> <tr> <td>Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế</td> </tr> </table>	Vốn đầu tư của doanh nghiệp	Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế
Vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế	-	Vốn chủ sở hữu thực có							
Vốn đầu tư của doanh nghiệp									
Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế									

- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán :

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được tính cho mỗi loại chứng khoán và tính theo công thức sau:

Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	=	<table> <tr> <td>Số lượng chứng khoán bị giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính</td> <td>x</td> <td> <table> <tr> <td>Giá chứng khoán hạch toán trên sổ kế toán</td> <td>-</td> <td>Giá chứng khoán thực tế trên thị trường</td> </tr> </table> </td> </tr> </table>	Số lượng chứng khoán bị giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính	x	<table> <tr> <td>Giá chứng khoán hạch toán trên sổ kế toán</td> <td>-</td> <td>Giá chứng khoán thực tế trên thị trường</td> </tr> </table>	Giá chứng khoán hạch toán trên sổ kế toán	-	Giá chứng khoán thực tế trên thị trường
Số lượng chứng khoán bị giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính	x	<table> <tr> <td>Giá chứng khoán hạch toán trên sổ kế toán</td> <td>-</td> <td>Giá chứng khoán thực tế trên thị trường</td> </tr> </table>	Giá chứng khoán hạch toán trên sổ kế toán	-	Giá chứng khoán thực tế trên thị trường			
Giá chứng khoán hạch toán trên sổ kế toán	-	Giá chứng khoán thực tế trên thị trường						

+ Giá chứng khoán thực tế trên các Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.

+ Giá chứng khoán thực tế trên các sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ

chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:**Chi phí trả trước:**

Chi phí trả trước ngắn hạn : Là các loại chi phí trả trước nếu chi liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí trả trước dài hạn : Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán bao gồm :

- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ ;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng phân bổ dần;
- Chi phí Trạm bê tông Asphalt nhận bàn giao từ CN 205.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ từ 2 đến 5 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả, Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm:**9.1 Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Hạch toán vào chi phí này gồm:

- Chi phí công trình.

9.2. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo tỷ lệ 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá trị thực tế phát hành và mệnh giá cổ phần khi phát hành cổ phần lần đầu, phát hành bổ sung.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

11. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trừ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

12.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu bán đá dăm, bán bê tông, vật liệu xây dựng được ghi nhận căn cứ lượng đá xuất cho khách hàng và khách hàng chấp nhận thanh toán, xuất hoá đơn tài chính, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 – Doanh thu và thu nhập khác.

12.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu từ cho thuê ca máy được xác định theo hợp đồng kinh tế, phiếu giá thanh toán cho thuê máy móc thiết bị, phát hành hoá đơn tài chính và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

12.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12.4. Doanh thu Hợp đồng xây dựng: Đối với doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu từng lần hoặc theo phiếu giá thanh toán, quyết toán của từng hạng mục công việc hoàn thành hoặc toàn bộ công trình xây lắp, hoá đơn tài chính, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán số 15 – Hợp đồng xây dựng.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí hợp đồng xây dựng, Trích lập dự phòng bảo hành công trình xây lắp

13.1 Chi phí của hợp đồng xây dựng gồm: Chi phí trực tiếp liên quan đến từng hợp đồng, chi phí chung được phân bổ cho các hợp đồng có liên quan và các chi phí khác có thể thu lại từ khách hàng theo các điều khoản của hợp đồng xây lắp.

13.2 Phương pháp lập dự phòng: Doanh nghiệp dự kiến mức tổn thất trích bảo hành công trình xây lắp đã tiêu thụ trong năm và tiến hành lập dự phòng cho từng công trình xây lắp có cam kết bảo hành.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính..

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành:** Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

- Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01 Tiền	Đơn vị tính: VND	
	Tại ngày 30/06/2011	Tại ngày 01/01/2011
Tiền mặt	7.372.396.398	5.216.463.723
Cơ quan Công ty	3.416.954.322	2.862.839.928
Chi nhánh Sông Đà 2.05	543.211.129	222.989.810
Xí nghiệp Sông Đà 2.06	1.716.143.446	1.174.910.000
Xí nghiệp Sông Đà 2.08	471.192.248	858.640.603
Chi nhánh Sông Đà 2.09	723.448.372	3.631.269
BQLDA Khu đô thị Hồ Xương Rồng	501.446.881	93.452.113
Tiền gửi ngân hàng	40.706.314.208	5.367.358.762
Cơ quan Công ty	39.337.234.742	3.614.099.997
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Hà Tây (Tiền VNĐ)	8.824.015.708	3.313.605.795
NH Ngoại thương VN - CN Chương Dương	88.570.367	23.565.185
Công ty CP Chứng khoán Kim Long	22.638.386	81.851.076
Ngân hàng ĐT & PT Hà Tây (Tiền USD)	10.034.839	10.053.650
NH TMCP Quốc tế - CN Hà Đông	1.761.489	1.740.383
Ngân hàng NN & PTNT VN - CN Láng Hạ	10.007.508.581	138.840.584
Ngân hàng Techcombank - TTGD Hội sở	20.348.430.153	-
Ngân hàng công thương Việt Nam - CN Nam Thăng Long	4.251.175	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Mỹ Đình	27.953.948	-
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Hà Tây (P/v tăng VDL)	1.055.065	43.440.456
NH TMCP Công thương VN - CN Quang Trung	1.015.031	1.002.868
Chi nhánh Sông Đà 2.05	452.221.218	528.841.600
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Hà Tây	452.221.218	528.841.600
Xí nghiệp Sông Đà 2.06	4.578.861	617.940.161
Ngân hàng NN & PTNT Huyện Tương Dương	3.198.961	617.940.161
Ngân hàng NN & PTNT VN - CN Tây Sơn	1.379.900	
Xí nghiệp Sông Đà 2.08	536.878.442	573.543.900
Ngân hàng NN & PTNT chi nhánh Ngọc Hồi	536.878.442	573.543.900
Chi nhánh Sông Đà 2.09	210.656.272	32.308.722
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Hà Tây	210.456.272	32.308.722
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Thái Nguyên	200.000	
BQLDA Khu đô thị Hồ Xương Rồng	164.744.673	624.382
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Thái Nguyên	164.744.673	624.382
Cộng	48.078.710.606	10.583.822.485

Công ty Cổ phần Sông Đà 2

Địa chỉ: Km10 - Nguyễn Trãi - Hà Đông - Hà Nội

Báo cáo tài chính

cho giai đoạn kế toán từ 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

02	Các khoản tương đương tiền	Tại ngày 30/06/2011		Tại ngày 01/01/2011	
	Tiền gửi (dưới 03 tháng)				52.100.000.000
	Công ty Tài chính CP Sông Đà		-		12.000.000.000
	Ngân hàng VIB Pulic - SGD Hà Nội		-		10.000.000.000
	Ngân hàng ĐT&PT Hà Tây		-		30.000.000.000
	Ban quản lý dự án Hồ Xương Rồng		-		100.000.000
	Cộng		-		52.100.000.000
03	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Tại ngày 30/06/2011		Tại ngày 01/01/2011	
		<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị</i>
	Đầu tư ngắn hạn khác				
	Tiền gửi CKH tại Ngân hàng ĐT & PT Hà Tây		6.000.000.000		10.000.000.000
	Cộng	-	6.000.000.000		10.000.000.000
04	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Tại ngày 30/06/2011		Tại ngày 01/01/2011	
	Cơ quan Công ty		15.160.294.386		9.215.942.280
	Công ty Cổ phần Sông Đà 1		42.171.562		42.171.562
	Công ty Cổ phần Sông Đà 207		1.056.460.988		1.836.460.988
	Công ty Cổ phần Công trình giao thông Sông Đà		5.445.883.933		5.197.048.380
	Công ty CP Vinapol				671.417.988
	Công ty CP ĐTPT Nhà & KĐT mới Hà Nội		7.156.273.871		
	Phải thu CBCNV tiền BHXH, BHYT, BHTN				11.255.250
	Tiền trợ cấp ốm đau, thai sản		373.230		
	Tiền điện thoại phải thu CBCNV		3.437.014		1.894.324
	Phải thu CBCNV tiền mua CP của Cty ĐT & KCN SĐà M.Trung		40.000.000		40.000.000
	Bùi Công Sáu		554.021.293		554.021.293
	Nguyễn Mạnh Hùng		234.527.799		234.527.799
	Phan Thành Đạt		21.333.646		21.333.646
	Chu Văn Phúc		70.000.000		70.000.000
	Nguyễn Đức Tuyên		166.824.353		166.824.353
	Phạm Văn Mạnh		165.837.026		165.837.026
	Nguyễn Xuân Kỳ		15.111.886		15.111.886
	Lê Cảnh Thơ		146.204.634		146.204.634
	Nguyễn Thị Liên - P.TCHC		41.833.151		41.833.151
	Chi nhánh Sông Đà 2.05		20.791.299.579		6.796.733.728
	Phải thu CBCNV tiền BHXH, BHYT, BHTN		57.392.763		47.926.386
	Tiền lãi vay phải thu của các đội thi công		490.157.171		
	Công ty CP Vinapol		6.336.792.388		6.748.807.342
	Công ty TNHH Xuân Mai				
	Công ty CP đầu tư 555				
	BQLDA thủy điện I		836.062.196		

Công ty Cổ phần Sông Đà 2

Địa chỉ: Km10 - Nguyễn Trãi - Hà Đông - Hà Nội

Báo cáo tài chính

cho giai đoạn kế toán từ 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Công trình TĐ Tuyên Quang - HM gia cố hạ lưu GD3	13.070.895.061	
Xí nghiệp Sông Đà 2.06	71.429.179	65.314.046
Phải thu CBCNV tiền BHXH, BHYT, BHTN	71.384.090	65.314.046
Nguyễn Viết Cường	45.089	
Xí nghiệp Sông Đà 2.08	693.530.326	5.013.729.063
Phải thu CBCNV tiền BHXH, BHYT, BHTN	62.286.923	48.455.594
Xí nghiệp Sông Đà 206	43.428.613	-
Công ty TNHH 1 TV Sông Đà 303		4.488.804.729
Ban Quản lý thủy điện 2	587.814.790	476.468.740
Chi nhánh Sông Đà 2.09	15.093.180.220	15.180.792.203
Công ty CP Vinapol	11.609.353.931	15.141.041.068
Phải thu CBCNV tiền BHXH, BHYT, BHTN	65.740.545	36.482.519
Tiền điện thoại vượt khoán thu của CBCNV	1.382.544	2.268.616
BQLDA Khu đô thị Hồ Xương Rồng	3.412.663.200	
Phải thu khác	3.040.000	
Viễn thông Thái Nguyên	1.000.000	1.000.000
BQLDA Khu đô thị Hồ Xương Rồng	8.826.047	2.563.285
Phải thu CBCNV tiền BHXH, BHYT, BHTN	7.997.511	2.563.285
Tiền điện thoại vượt khoán thu của CBCNV	828.536	
Cộng	51.818.559.737	36.275.074.605

05 Hàng tồn kho

	<i>Tại ngày 30/06/2011</i>	<i>Tại ngày 01/01/2011</i>
Nguyên liệu, vật liệu	6.048.083.949	7.013.942.009
Chi nhánh Sông Đà 2.05	216.111.153	255.458.304
Xí nghiệp Sông Đà 2.06	2.391.897.854	2.846.744.640
Xí nghiệp Sông Đà 2.08	3.226.617.051	3.628.605.571
Chi nhánh Sông Đà 2.09	213.457.891	283.133.494
Công cụ, dụng cụ	265.516.723	227.429.693
Chi nhánh Sông Đà 2.05	200.000.000	200.000.000
Xí nghiệp Sông Đà 2.06	6.700.437	9.767.919
Xí nghiệp Sông Đà 2.08	32.863.857	17.661.774
Chi nhánh Sông Đà 2.09	25.952.429	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	135.008.182.280	109.467.676.380
Cơ quan Công ty	2.690.678.315	2.649.004.692
Công trình Thủy điện Tuyên Quang	2.628.390.302	2.586.716.679
Nhượng bán vật tư	62.288.013	62.288.013
Chi nhánh Sông Đà 205	22.823.852.795	7.558.320.320
Công trình thủy điện Tuyên Quang	2.348.968.403	1.299.435.281
Công trình Orange Garden	17.517.890.870	5.721.739.033
Cải tạo nhà làm việc Cty CP TM & CN S.Đà		537.146.006
Công trình KTX Thái Nguyên	293.189.597	
Công trình nhà máy SX cồn rượu EMJ	732.884.887	

Công ty Cổ phần Sông Đà 2

Địa chỉ: Km10 - Nguyễn Trãi - Hà Đông - Hà Nội

Báo cáo tài chính

cho giai đoạn kế toán từ 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

	Công trình KĐT Hồ Xương Rồng	1.930.919.038	
	Xí nghiệp Sông Đà 206	78.649.835.525	75.780.628.599
	Công trình thủy điện Bản Vẽ	66.768.164.394	72.104.647.388
	Công trình thủy điện Hòa Na	6.984.856.118	3.533.672.642
	Công trình thủy điện Hương Sơn	4.596.781.331	
	Nhượng bán vật tư	176.983.751	61.344.169
	Ca máy cho thuê	123.049.931	80.964.400
	Xí nghiệp Sông Đà 208	13.974.806.986	9.329.194.005
	Công trình thủy điện Bản Vẽ	660.482.579	660.482.579
	Công trình thủy điện Xêcaman 1	8.042.926.599	8.530.723.901
	Sản xuất đá dăm tại Xêcaman 1	5.271.397.808	
	Nhượng bán vật tư		137.987.525
	Chi nhánh Sông Đà 209	16.869.008.659	14.150.528.764
	Công trình Orange Garden	4.577.312.791	10.154.784.689
	Công trình Cải tạo Quốc lộ 51	462.230.812	64.503.804
	Khu đô thị Hồ Xương Rồng	11.829.465.056	3.931.240.271
	Thành phẩm	21.503.997	21.503.997
	Cơ quan Công ty	21.503.997	21.503.997
	Hàng gửi bán	99.603.244	99.603.244
	Cơ quan Công ty	99.603.244	99.603.244
	Cộng giá gốc hàng tồn kho	141.442.890.193	116.830.155.323
06	Chi phí trả trước ngắn hạn		
		<i>Tại ngày 30/06/2011</i>	<i>Tại ngày 01/01/2011</i>
	Chi nhánh Sông Đà 205	38.422.888	80.572.219
	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	38.422.888	80.572.219
	Xí nghiệp Sông Đà 206	242.489.927	523.231.226
	Công cụ, dụng cụ hành chính	6.648.210	2.792.841
	Công cụ, dụng cụ sản xuất	111.497.936	376.137.203
	Chi phí đăng kiểm, mua bảo hiểm	9.277.208	15.710.102
	Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	115.066.573	128.591.080
	Xí nghiệp Sông Đà 208	3.431.634.793	1.134.963.808
	Vật tư bảo dưỡng, sửa chữa	52.882.095	-
	Dầu mỡ thi công	16.957.992	-
	Bảo hộ lao động, vật tư khác	5.822.462	-
	Chi phí thi công công trình Xekaman 1	3.355.972.244	1.134.963.808
	BQLDA Hồ Xương Rồng		11.720.000
	Đồ dùng văn phòng		7.470.000
	Tiền mua máy lọc nước		4.250.000
	Cộng	3.712.547.608	1.750.487.253
07	Tài sản ngắn hạn khác		
		<i>Tại ngày 30/06/2011</i>	<i>Tại ngày 01/01/2011</i>
	- Tạm ứng	8.296.185.110	6.484.955.737
	Cộng	8.296.185.110	6.484.955.737

08 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	7.538.740.197	165.683.084.774	46.118.277.759	880.593.102	220.220.695.832
- Mua trong năm		698.300.010	32.417.272	16.354.545	747.071.827
- Đầu tư XDCB hoàn thành					-
- Tăng khác					-
- Chuyển sang BDS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	7.538.740.197	166.381.384.784	46.150.695.031	896.947.647	220.967.767.659
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	2.769.463.987	139.128.052.870	34.314.902.489	756.726.035	176.969.145.381
- Khấu hao trong kỳ	138.672.760	4.466.499.314	1.188.367.723	31.938.276	5.825.478.073
- Tăng khác					-
- Chuyển sang BDS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	2.908.136.747	143.594.552.184	35.503.270.212	788.664.311	182.794.623.454
III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
1. Tại ngày đầu năm	4.769.276.210	26.555.031.904	11.803.375.270	123.867.067	43.251.550.451
2. Tại ngày cuối kỳ	4.630.603.450	22.786.832.600	10.647.424.819	108.283.336	38.173.144.205

Công ty Cổ phần Sông Đà 2

Địa chỉ: Km10 - Nguyễn Trãi - Hà Đông - Hà Nội

Báo cáo tài chính

cho giai đoạn kế toán từ 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

09	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	<i>Tại ngày</i> <i>30/06/2011</i>	<i>Tại ngày</i> <i>01/01/2011</i>
	Xây dựng cơ bản	91.545.917.312	6.801.058.442
	Cơ quan Công ty	3.797.782.850	3.054.265.882
	<i>Khu nhà ở liền kề - P.Hữu Nghị - Hoà Bình</i>	<i>1.904.826.135</i>	<i>1.201.086.713</i>
	<i>Dự án thủy điện sông Chảy 6 - Hà Giang</i>	<i>1.706.956.846</i>	<i>1.706.956.846</i>
	<i>Dự án sân bê tông Hoà Bình</i>	<i>35.517.245</i>	<i>35.517.245</i>
	<i>Dự án khu nhà ở thủy lực Hoà Bình</i>	<i>71.203.260</i>	<i>71.203.260</i>
	<i>Dự án chợ Phương Lâm Hoà Bình</i>	<i>18.181.818</i>	<i>18.181.818</i>
	<i>Dự án nhà liền kề sân bê tông Hoà Bình</i>	<i>8.160.000</i>	<i>8.160.000</i>
	<i>Dự án Mỏ đá Tiến Sơn Hòa Bình</i>	<i>52.937.546</i>	<i>13.160.000</i>
	BQLDA Khu đô thị Hồ Xương Rồng	87.748.134.462	3.746.792.560
	<i>Khu đô thị Hồ Xương Rồng - T.Thái Nguyên</i>	<i>87.725.353.462</i>	<i>3.730.842.560</i>
	<i>Dự án thủy điện Sông Chảy 6 - T.Hà Giang</i>	<i>22.781.000</i>	<i>15.950.000</i>
	Sửa chữa lớn TSCĐ	1.018.160.118	1.162.365.592
	Xí nghiệp Sông Đà 206	173.840.709	369.849.789
	Xí nghiệp Sông Đà 208	844.319.409	792.515.803
	Cộng	92.564.077.430	7.963.424.034

Công ty Cổ phần Sông Đà 2

Địa chỉ: Km10 - Nguyễn Trãi - Hà Đông - Hà Nội

Báo cáo tài chính

cho giai đoạn kế toán từ 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

10 Đầu tư dài hạn khác	Tại ngày 30/06/2011		Tại ngày 01/01/2011	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư vào Công ty con	2.012.500	23.050.000.000	2.012.500	23.050.000.000
Công ty CP CTGT Sông Đà	2.012.500	23.050.000.000	2.012.500	23.050.000.000
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	-	-	600.000	6.000.000.000
Công ty CP Sông Đà 207 (*)	-	-	600.000	6.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác	2.643.318	28.489.664.999	1.443.318	16.489.664.999
Đầu tư Cổ phiếu	2.643.318	26.433.774.090	1.443.318	14.433.774.090
Công ty Cổ phần sắt Thanh Khê - Hà Tĩnh	30.000	300.000.000	30.000	300.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện ĐắkĐrinh	60.000	600.000.000	60.000	600.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 7	42.000	420.000.000	42.000	420.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 25	118.818	1.188.774.090	118.818	1.188.774.090
Công ty Cổ phần Dầu khí Nhơn Trạch II	150.000	1.500.000.000	150.000	1.500.000.000
Công ty CP đầu tư đô thị và KCN Sông Đà 7	468.500	4.685.000.000	468.500	4.685.000.000
Công ty CP đầu tư phát triển khu kinh tế Hải Hà	220.000	2.200.000.000	220.000	2.200.000.000
Công ty CP ĐT PT ĐT và KCN Sông Đà Miền Trung	300.000	3.000.000.000	300.000	3.000.000.000
Công ty Cổ phần G.S.M	54.000	540.000.000	54.000	540.000.000
Công ty CP Sông Đà 207	1.200.000	12.000.000.000		
Đầu tư dài hạn khác	-	2.055.890.909	-	2.055.890.909
Liên danh Sông Đà 2 - Trung Việt - A.D.E.L		1.045.890.909		1.045.890.909
Liên danh Sông Đà 2 - Trung Việt - Hồng Quang		1.010.000.000		1.010.000.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	(2.481.318)	(6.944.182.073)		
Cổ phiếu của Công ty CPCTGT Sông Đà (Mã SKS)	(1.162.500)	-2.735.846.273		
Cổ phiếu của Công ty CP Sông Đà 25 (Mã SDJ)	(118.818)	-368.335.800		
Cổ phiếu của Công ty CP Sông Đà 207 (Mã SDB)	(1.200.000)	-3.840.000.000		
Cộng	4.655.818	44.595.482.926	4.055.818	45.539.664.999

(*): Chuyển từ đầu tư vào công ty liên kết Sông Đà 207 sang đầu tư dài hạn khác do nắm giữ 11% VDL

Công ty Cổ phần Sông Đà 2

Địa chỉ: Km10 - Nguyễn Trãi - Hà Đông - Hà Nội

Báo cáo tài chính

cho giai đoạn kế toán từ 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

11 Chi phí trả trước dài hạn

	<i>Tại ngày 30/06/2011</i>	<i>Tại ngày 01/01/2011</i>
Cơ quan Công ty	1.198.316.867	1.512.629.880
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		20.254.837
Ủng hộ các huyện nghèo T.Sơn La	1.024.999.998	1.350.000.000
Công cụ dụng cụ xuất dùng phân bổ dần	173.316.869	142.375.043
Chi nhánh Sông Đà 209	357.096.147	161.509.329
Chi phí Trạm bê tông Asphalt nhận bàn giao từ CN 205	224.409.329	161.509.329
Công cụ dụng cụ xuất dùng phân bổ dần	6.150.000	-
Dây chuyền đúc cống li tâm	126.536.818	-
BQLDA Khu đô thị Hồ Xương Rồng	65.559.000	90.992.817
Công cụ dụng cụ có giá trị lớn phân bổ dần	65.559.000	90.992.817
Cộng	1.620.972.014	1.765.132.026

12 Tài sản dài hạn khác

	<i>Tại ngày 30/06/2011</i>	<i>Tại ngày 01/01/2011</i>
- Ký cược, ký quỹ dài hạn	67.000.000	67.000.000
+ Tiền đặt cọc Bưu điện Tương Dương Nghệ An	8.000.000	8.000.000
+ Tiền đặt cọc vỏ chai oxy của Công ty khí Nghệ An	59.000.000	59.000.000
Cộng	67.000.000	67.000.000

13 Vay và nợ ngắn hạn

	<i>Tại ngày 30/06/2011</i>	<i>Tại ngày 01/01/2011</i>
Vay ngắn hạn	67.720.371.727	31.296.215.121
Cơ quan Công ty	57.720.371.727	31.296.215.121
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây	24.773.737.744	24.812.538.270
CN NH NN & PTNT Láng Hạ	10.346.633.983	6.483.676.851
Các cá nhân cho Công ty vay vốn	22.600.000.000	
BQLDA Khu đô thị Hồ Xương Rồng	10.000.000.000	-
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Thái Nguyên	10.000.000.000	
Nợ dài hạn đến hạn trả	5.831.337.068	12.502.253.767
Cơ quan Công ty	5.831.337.068	12.502.253.767
Sở GD III - NH ĐT & PT Việt Nam	4.373.612.352	9.586.804.335
NH Ngoại thương VN - CN Chương Dương	447.529.200	895.058.400
Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà	1.010.195.516	2.020.391.032
Cộng	73.551.708.795	43.798.468.888

14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<i>Tại ngày 30/06/2011</i>	<i>Tại ngày 01/01/2011</i>
Thuế GTGT	2.957.410.076	1.197.917.636

Công ty Cổ phần Sông Đà 2

Địa chỉ: Km10 - Nguyễn Trãi - Hà Đông - Hà Nội

Báo cáo tài chính

cho giai đoạn kế toán từ 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Cơ quan Công ty	2.461.472.838	485.804.839
Chi nhánh Sông Đà 205	209.036.392	476.357.496
Xí nghiệp Sông Đà 206	286.900.846	199.685.895
Xí nghiệp Sông Đà 208		-
Chi nhánh Sông Đà 209		36.069.406
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.242.282.315	4.284.666.331
Cơ quan Công ty	4.242.282.315	4.284.666.331
Thuế thu nhập cá nhân	234.839.661	113.549.281
Cơ quan Công ty	193.010.015	101.656.864
Chi nhánh Sông Đà 205	18.437.799	1.914.468
Xí nghiệp Sông Đà 206	6.143.187	6.007.084
Xí nghiệp Sông Đà 208	5.961.875	-
Chi nhánh Sông Đà 209	2.429.698	3.538.681
BQLDA Khu đô thị Hồ Xương Rồng	8.857.087	432.184
Thuế tài nguyên	7.000.000	7.000.000
Cơ quan Công ty	7.000.000	7.000.000
Xí nghiệp Sông Đà 208		
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	22.853.000	11.515.000
Cơ quan Công ty	22.853.000	11.515.000
Cộng	7.464.385.052	5.614.648.248

15 Chi phí phải trả

	<i>Tại ngày 30/06/2011</i>	<i>Tại ngày 01/01/2011</i>
Cơ quan Công ty	3.513.227.462	-
CT đường 176 Cầu Bợ - Chiêm Hóa	1.670.683.617	
CTTĐ Thác Trắng	274.627.197	274.627.197
Công trình đường HCM	386.753.259	386.753.259
CT nhà chung cư Vạn phúc	88.579.281	88.579.281
CT Nhà làm việc Cty 528 - CCT Đỗ Thế Thắng	473.994.089	473.994.089
CT Điện Quảng Ninh gói thầu 2.10	70.987.358	70.987.358
CT Điện Hạ Long gói thầu 2.7	208.755.593	208.755.593
Chi phí công trình Orange Garden	338.847.068	
Chi nhánh Sông Đà 2.05	1.741.293.797	1.656.614.686
Chi phí trạm bê tông Asphalt	25.695.100	25.695.100
Chi phí CTTĐ Tuyên Quang Gia cố hạ lưu GĐ2	59.435.756	-
Chi phí công trình Orange Garden	1.650.203.405	982.040.064
Công trình KTX Thái Nguyên		648.879.522
Chi phí cải tạo nhà làm việc Cty CP CNTM Sông Đà	5.959.536	-
Xí nghiệp Sông Đà 2.08	5.838.064.241	8.372.598.699
Chi phí thi công mỏ đá D3 mở rộng	2.050.100.205	2.050.100.205
Chi phí vật tư		71.004.644
Chi phí đá đầu vào trạm nghiền	3.523.578.760	3.523.578.760
Chi phí thí nghiệm cát, đá nhân tạo	16.565.276	16.565.276

Công ty Cổ phần Sông Đà 2

Địa chỉ: Km10 - Nguyễn Trãi - Hà Đông - Hà Nội

Báo cáo tài chính

cho giai đoạn kế toán từ 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Chi phí Tiền lương T13		274.908.088
Chi phí thuê xe vận chuyển	247.820.000	247.820.000
Chi phí vận chuyển T.nghiên sàng từ BVề sang Xecaman I		2.188.621.726
Chi nhánh Sông Đà 2.09	1.130.749.312	1.458.617.660
Đội XL 1 - Ô. Lê Anh Đức	21.233.608	21.233.608
Đội XL 2 - Ô. Nguyễn Văn Vy	552.376.471	153.897.792
Đội XL 3 - Ô. Lại Thành Trung	261.824.734	264.359.492
Đội CT QL51 - Ô. Tường		389.801.382
Đội XL 01 - Ô. Phong		364.314.294
Đội XD4 - Ô. Đỗ Đăng Huy		265.011.092
Đội CT3 - Ô. Quang	295.314.499	
Cộng	12.223.334.812	12.991.527.822

16 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<i>Tại ngày 30/06/2011</i>	<i>Tại ngày 01/01/2011</i>
Kinh phí công đoàn	1.440.815.962	1.167.678.313
Cơ quan Công ty	1.108.947.140	1.167.678.313
Chi nhánh Sông Đà 2.05	126.803.734	-
Xí nghiệp Sông Đà 2.06	111.600.000	-
Xí nghiệp Sông Đà 2.08	61.700.000	-
Chi nhánh Sông Đà 2.09	12.052.928	-
BQLDA Khu đô thị Hồ Xương Rồng	19.712.160	-
Bảo hiểm xã hội	392.627.170	128.633.871
Cơ quan Công ty	392.627.170	128.633.871
Bảo hiểm y tế	329.477.700	-
Cơ quan Công ty	329.477.700	-
Bảo hiểm thất nghiệp	147.199.481	-
Cơ quan Công ty	145.631.188	-
Chi nhánh Sông Đà 2.05	1.568.293	-
Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	400.000.000	400.000.000
- Cơ quan Công ty	400.000.000	400.000.000
Nguyễn Xuân Đàn - Kiốt 10	50.000.000	50.000.000
Trương Công Loa - Kiốt 11	50.000.000	50.000.000
Đào Thị Huân Kiốt 7	50.000.000	50.000.000
Nguyễn Đình Diễm	50.000.000	50.000.000
Lê Hữu Dũng - Kiốt 9	50.000.000	50.000.000
Lê Đình Bay - Kiốt 12	50.000.000	50.000.000
Ninh Khắc Khuê	50.000.000	50.000.000
Đỗ Xuân Tân	50.000.000	50.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	52.339.212.394	16.628.757.454
- Cơ quan Công ty	44.177.317.978	2.643.058.088
Tập đoàn Sông Đà	194.629.388	5.640.862
Xí nghiệp SD 903 - Tiền KL QL1A	3.878.663	3.878.663
Công ty CP Sông Đà 8	991.328.313	991.328.313
Chi nhánh Sông Đà 205 - Giá trị lán trại Vườn	471.715.515	215.919.367

Công ty Cổ phần Sông Đà 2

Địa chỉ: Km10 - Nguyễn Trãi - Hà Đông - Hà Nội

Báo cáo tài chính

cho giai đoạn kế toán từ 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Cam		
Chi nhánh Sông Đà 209 - Giá trị lán trại Vườn Cam	61.934.796	
Công ty CPCTGT Sông Đà - Giá trị lán trại Vườn Cam	15.718.125	
Công ty Tài chính CP Sông Đà		33.219.158
Công ty CP đầu tư PT nhà & đô thị mới Hà Nội		
Vũ Văn Cốc	53.370.450	53.370.450
Phạm Văn Tranh	57.629.833	57.629.833
Đoàn Thị Minh Trang	500.000	
Dương Thị Giang	38.509	
Phạm Văn Mạnh - Lương CT đường HCM	12.503.726	12.503.726
Nguyễn Trọng Thế	32.919.860	32.919.860
Lê Thị Nga - BDD Bản Vẽ	533.370	533.370
Nguyễn Hữu Thắng - Lái xe	1.822.300	1.822.300
Hoàng Công Phình - P.TGD	470.000	470.000
Nguyễn Duy Hưởng		297.000
Phạm Văn Sản	494.435	
Quỹ tự nguyện Sông Đà	477.803.625	613.997.878
Thuế GTGT đầu vào do giảm Chi phí DD	62.922.136	62.922.136
Chi phí KĐT Hồ Xương Rồng(HĐ thứ cấp)	41.189.548.900	
5% tạm giữ CT trường CNKT Việt Xô SD	45.194.000	45.194.000
Tiền đặt cọc vào làm việc Cty CP SDà 2		5.000.000
Cổ tức phải trả các cổ đông	177.201.439	30.843.914
Lệ phí trước bạ Chung cư Vạn Phúc	7.654.850	7.654.850
Quỹ khen thưởng cho BDDH Công ty	300.000.000	300.000.000
Phụ phí thu từ các Xí nghiệp		167.912.408
Quý ủng hộ Nhân dân Nhật Bản	17.505.745	
- Chi nhánh Sông Đà 2.05	3.716.820.401	828.199.980
Phụ phí phải trả Sông Đà 2	554.244.522	
ĐPCĐ thu qua lương		1.883.302
Quý ủng hộ nhân dân Nhật Bản	11.020.492	
Ông Trịnh Xuân Bình - GT thi công CT Vườn Cam	42.168.761	
Công ty CP XDTM DV VT Hồng Phát	34.330.640	34.330.640
Công ty TNHH Tân Đạt	320.300.941	226.414.260
Hồ Viết Hùng - Tiền chi quá tạm ứng	602.300	602.300
Nguyễn Thị Hòa - Tiền KLCT Vườn Cam	136.667.638	
Lê Tiến Dũng - Tiền KL CT Vườn Cam	83.778.286	
Đặng Minh Tuệ - Tiền chi quá tạm ứng	351.995.452	276.142.579
Nguyễn Tuấn Thụy - Trạm bê tông Asphalt	21.753.959	
Công ty TNHH XD&VT Nam Hải	106.364.800	106.364.800
Nguyễn Chí Lam - Tiền chi quá tạm ứng		1.100.000
Đặng Văn Sửu - Tiền chi quá tạm ứng		5.022.119
Nguyễn Phúc Thọ - Tiền chi quá tạm ứng	196.909.980	176.339.980
Vũ Huy Toàn	72.646.248	
Nguyễn Đức hà - Tiền chi quá tạm ứng	11.192.168	
Chi phí CT khu đô thị Hồ Xương Rồng	1.512.039.450	

Công ty Cổ phần Sông Đà 2

Địa chỉ: Km10 - Nguyễn Trãi - Hà Đông - Hà Nội

Báo cáo tài chính

cho giai đoạn kế toán từ 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

<i>Xí nghiệp Sông Đà 206</i>	<i>162.000.000</i>	
<i>Đỗ Văn Minh - KLCT Vườn Cam</i>	<i>98.804.764</i>	
- Xí nghiệp Sông Đà 2.06	1.834.497.557	7.750.599.847
<i>Công ty TNHH 1 Thành viên Sông Đà 3.03</i>		<i>6.572.648.642</i>
<i>Công ty Đầu tư xây lắp thương mại 36 (Thành An)</i>	<i>79.329.888</i>	<i>35.440.796</i>
<i>Xí nghiệp XL & SXVLXD Số 1</i>	<i>485.612.518</i>	<i>182.452.526</i>
<i>Xí nghiệp Sông Đà 5.02</i>	<i>663.307.627</i>	<i>914.054.624</i>
<i>Xí nghiệp Sông Đà 208</i>	<i>422.026.525</i>	
<i>Quỹ tự nguyện Sông Đà</i>	<i>28.462.754</i>	
<i>Hoàng Văn Thành - Ban Phòng Tổ chức - Hành chính</i>		<i>38.087.100</i>
<i>Phải trả các cá nhân khác</i>	<i>35.391.670</i>	
<i>Tiền lương chưa lĩnh</i>		<i>7.916.159</i>
<i>Quỹ ủng hộ nhân dân Nhật Bản</i>	<i>28.357.381</i>	
<i>Phải trả khách hàng vật tư nhập kho chưa có hóa đơn</i>	<i>92.009.194</i>	
- Xí nghiệp Sông Đà 2.08	2.176.151.216	4.872.039.268
<i>Tiền ăn ca</i>		<i>1.230.000</i>
<i>Quỹ đồng nghiệp Sông Đà</i>	<i>18.105.248</i>	<i>-</i>
<i>Tiền thuế thu nhập cá nhân</i>	<i>1.915.043</i>	<i>1.915.043</i>
<i>Xí nghiệp Sông Đà 2.06 - Tiền vật tư</i>	<i>20.365.830</i>	<i>26.460.000</i>
<i>CN Cty CP Sông Đà 4.10</i>		<i>2.701.445.865</i>
<i>Xí nghiệp Sông Đà 5.04</i>	<i>2.111.549.730</i>	<i>2.111.549.730</i>
<i>Mua vật tư chưa có hoá đơn</i>	<i>20.275.805</i>	<i>25.499.070</i>
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	<i>3.939.560</i>	<i>3.939.560</i>
- Chi nhánh Sông Đà 2.09	430.158.392	534.681.045
<i>Tiền Cát, đá - Cty TNHH Tân Đạt</i>		
<i>Tiền cát - Cty CP XD & kết cấu thép</i>	<i>48.404.000</i>	<i>48.404.000</i>
<i>Đội thi công số 01 - Ông Đức</i>	<i>47.175.785</i>	<i>47.175.785</i>
<i>Đội thi công số 02 - Ông Vỹ</i>	<i>287.379.770</i>	<i>246.191.534</i>
<i>Đội thi công số 3 - Ông Trung</i>	<i>23.191.266</i>	<i>69.369.442</i>
<i>Quỹ tự nguyện Sông Đà</i>	<i>23.377.571</i>	
<i>Đội CT1 - Ô.Phong</i>		<i>11.466.328</i>
<i>Đội thi công số 4 - Ông Huy</i>		<i>107.255.932</i>
<i>Lê Xuân Quang - Tiền chi quá tạm ứng</i>		<i>4.336.774</i>
<i>Ngô Văn Minh - Tiền chi quá tạm ứng</i>	<i>630.000</i>	
<i>Bùi Đức Mạnh - Ban Kỹ thuật - TCAT</i>		<i>330.000</i>
<i>Nguyễn Huy Phong - Trạm Asphalt</i>		<i>21.250</i>
<i>Nguyễn Mậu Tân - Ban TC - HC</i>		<i>130.000</i>
<i>- BQLDA Khu đô thị Hồ Xương Rồng</i>	<i>4.266.850</i>	<i>179.226</i>
<i>ĐPCĐ phải thu của CBCNV</i>	<i>4.266.850</i>	<i>179.226</i>
Cộng	55.049.332.707	18.325.069.638

Công ty Cổ phần Sông Đà 2

Địa chỉ: Km10 - Nguyễn Trãi - Hà Đông - Hà Nội

Báo cáo tài chính

cho giai đoạn kế toán từ 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

17 Vay và nợ dài hạn

	<i>Tại ngày 30/06/2011</i>	<i>Tại ngày 01/01/2011</i>
Vay dài hạn	94.921.760.783	94.921.760.783
Cơ quan công ty	94.921.760.783	94.921.760.783
Sở GD III - Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	91.074.639.854	91.074.639.854
Ngân hàng Ngoại Thương VN - Chi nhánh Chương Dương	447.531.163	447.531.163
Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà	3.399.589.766	3.399.589.766
Cộng	94.921.760.783	94.921.760.783

18 Vốn chủ sở hữu

18.1 Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	6	7	9	10
- Số dư đầu năm nay	120.000.000.000	18.583.927.780	14.201.482.831	2.884.157.710	22.305.101.814	177.974.670.135
- Tăng vốn kỳ này					-	-
- Lãi tăng trong kỳ			880.283.748	880.283.748	11.512.570.557	13.273.138.053
- Tăng khác					-	-
- Giảm vốn trong kỳ này					-	-
- Lỗ trong kỳ này					-	-
- Giảm khác					(10.151.886.992)	(10.151.886.992)
Số dư cuối kỳ	120.000.000.000	18.583.927.780	15.081.766.579	3.764.441.458	23.665.785.379	181.095.921.196

Công ty Cổ phần Sông Đà 2

Địa chỉ: Km10 - Nguyễn Trãi - Hà Đông - Hà Nội

Báo cáo tài chính

cho giai đoạn kế toán từ 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

18.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<i>Tại ngày 30/06/2011</i>	<i>Tại ngày 01/01/2011</i>
Vốn góp của Nhà nước	58.800.000.000	58.800.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	61.200.000.000	61.200.000.000
Cộng	120.000.000.000	120.000.000.000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ

18.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận*6 tháng đầu năm 2011*

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	120.000.000.000
+ Vốn góp đầu kỳ	120.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	0
+ Vốn góp giảm trong kỳ	0
+ Vốn góp cuối kỳ	120.000.000.000
- Cổ tức và lợi nhuận đã chia	14.924.200.000

18.4 Cổ phiếu

	<i>Tại ngày 30/06/2011</i>	<i>Tại ngày 01/01/2011</i>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán cho công chúng	12.000.000	12.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>12.000.000</i>	<i>12.000.000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.000.000	12.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>12.000.000</i>	<i>12.000.000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
* <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phiếu</i>		

18.5 Các quỹ của doanh nghiệp

	<i>Tại ngày 30/06/2011</i>	<i>Tại ngày 01/01/2011</i>
- Quỹ đầu tư phát triển	15.081.766.579	14.201.482.831
- Quỹ dự phòng tài chính	3.764.441.458	2.884.157.710

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

19 Doanh thu

	<i>Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011</i>	<i>Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2010</i>
Doanh thu hoạt động xây lắp	71.891.157.671	133.159.544.509
Doanh thu hoạt động sản xuất công nghiệp	1.074.314.917	62.761.971.290
Doanh thu hoạt động kinh doanh nhà ở	54.839.603.519	
Doanh thu hoạt động SXKD khác	3.333.617.849	2.434.200.077
Cộng	131.138.693.956	198.355.715.876

20 Giá vốn hàng bán

	<i>Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011</i>	<i>Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2010</i>
Giá vốn hoạt động xây lắp	60.378.145.294	120.848.394.053
Giá vốn hoạt động sản xuất công nghiệp	877.895.240	49.589.883.886
Giá vốn hoạt động kinh doanh nhà ở	41.189.548.900	
Giá vốn hoạt động SXKD khác	2.198.882.163	2.273.113.728
Cộng	104.644.471.597	172.711.391.667

21 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011</i>	<i>Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2010</i>
Lãi tiền gửi ngân hàng	2.449.409.399	780.074.251
Doanh thu cho vay vốn	7.481.369.459	1.404.298.873
Lãi nhượng bán chứng khoán		2.633.387.840
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.997.300.000	1.038.818.000
Cộng	13.928.078.858	5.856.578.964

22 Chi phí tài chính

	<i>Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011</i>	<i>Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2010</i>
Chi phí lãi vay	5.927.800.711	4.135.243.525
Chi phí lưu ký chứng khoán	6.592.398	5.835.240
Lỗ chênh lệch tỷ giá		53.026.872
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	6.944.182.073	-
Cộng	12.878.575.182	4.194.105.637

Công ty Cổ phần Sông Đà 2

Địa chỉ: Km10 - Nguyễn Trãi - Hà Đông - Hà Nội

Báo cáo tài chính

cho giai đoạn kế toán từ 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

23 Thu nhập khác

	<i>Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011</i>	<i>Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2010</i>
Thu nhập khác	8.767.336	151.760
Cộng	8.767.336	151.760

24 Chi phí khác

	<i>Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011</i>	<i>Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2010</i>
Chi phí khác	-	24.261.271
Cộng	-	24.261.271

25 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

<i>Chi tiêu</i>	<i>Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011</i>	<i>Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2010</i>
Lợi nhuận kế toán	14.017.660.743	12.324.201.046
Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế	3.997.300.000	-
<i>Thu nhập từ Cổ tức năm 2010</i>	<i>3.997.300.000</i>	<i>-</i>
<i>- Tiền cổ tức nhận từ CTy CP CTGT Sông Đà</i>	<i>3.622.500.000</i>	<i>-</i>
<i>- Tiền cổ tức nhận từ Công ty CP Sông Đà 7</i>	<i>374.800.000</i>	<i>-</i>
Thu nhập chịu thuế	10.020.360.743	-
Thuế suất thuế TNDN	25%	25%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.505.090.186	2.436.281.366
Cộng	2.505.090.186	2.436.281.366

26 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<i>Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011</i>	<i>Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2010</i>
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	11.512.570.557	9.887.919.680
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông	12.000.000	7.000.000
Lãi trên cổ phiếu	959	1.413

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Thông tin về các bên liên quan**

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau :

Công ty Cổ phần Sông Đà 2

Địa chỉ: Km10 - Nguyễn Trãi - Hà Đông - Hà Nội

Báo cáo tài chính

cho giai đoạn kế toán từ 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Cty CP CTGT Sông Đà	Công ty con	Lãi vay phải trả	549.989.024
Cty CP CTGT Sông Đà	Công ty con	Cổ tức phải thu	3.997.300.000

Cho đến ngày lập báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau :

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Cty CP CTGT Sông Đà	Công ty con	Công nợ phải thu	5.445.883.933
Cty CP CTGT Sông Đà	Công ty con	Công nợ phải trả	1.255.526.312

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 và Báo cáo tài chính cho giai đoạn kế toán từ ngày 01/01/2010 kết thúc ngày 30/06/2010 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội kiểm toán.

*Lập, ngày 10 tháng 08 năm 2011***Người lập biểu****Kế toán trưởng****Tổng Giám đốc**

Nguyễn Thị Phước Hồng

Nguyễn Hữu Hùng

Hồ Văn Dũng